

Số: 365/BC-UBND

TP. Bắc Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO

Về việc kết quả thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Thực hiện Công văn số 3049/UBND-TN ngày 07/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện việc đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất. UBND thành phố báo cáo như sau:

1. Về Bản đồ địa chính:

1.1. Bản đồ địa chính đang quản lý, sử dụng đã được cơ quan nghiệm thu, xác nhận:

- Bản đồ địa chính đo đạc và nghiệm thu năm 1998 trên địa bàn thành phố có 11/11 phường, xã đã tiến hành đo vẽ bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/500 là 1.235,4ha; tỷ lệ 1/1000 là 631,36ha; tỷ lệ 1/2000 là 1.382,67ha.

- Bản đồ địa chính đo đạc và nghiệm thu năm 2009 trên địa bàn thành phố có 11/11 phường, xã đã tiến hành đo vẽ bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/500 là 1.752,3ha; tỷ lệ 1/1000 là 727,23ha; tỷ lệ 1/2000 là 3.248,47ha.

- Năm 2011, thành phố sáp nhập thêm 5 xã; sử dụng và quản lý hệ thống bản đồ địa chính được đo vẽ năm 2001, năm 2004 và năm 2006, tỷ lệ bản đồ 1/1000 là 1.132,39ha; tỷ lệ bản đồ 1/2000 là 2.304,9ha.

- Năm 2014, thành phố tiến hành đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính 5 xã mới sáp nhập, cụ thể: tỷ lệ 1/500 là 222,59ha; tỷ lệ 1/1000 là 2.334,48ha; tỷ lệ 1/2000 là 872,84ha.

1.1. Bản đồ địa chính đang tiến hành đo đạc, chỉnh lý, chưa được nghiệm thu, xác nhận:

Năm 2017-2018, thành phố tiến hành đo đạc, chỉnh lý bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất địa chính 5 phường là Dĩnh Kế, Xương Giang, Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền; đến nay cơ bản công đoạn đo đạc, chỉnh lý bản đồ đã xong với tổng diện tích đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 là 1.317,22ha.

(Có biểu số 01 kèm theo)

2. Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn:

- Tổng số thửa phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn là 58.239 thửa, diện tích 2.347,2ha; trong đó số thửa đã cấp 56.642; diện tích 2.276,8ha; số thửa còn lại chưa được cấp Giấy 1.687 thửa, diện tích 70,4ha *(Có biểu số 02 kèm theo)*.

- Tổng số Giấy chứng nhận QSD đất cấp đổi, cấp lại theo Bản đồ địa chính là 9.650 giấy, 19.403 thửa với diện tích 276,8 ha; trong đó: Đất ở 5.579 giấy, 5.579 thửa, diện tích 130,0 ha; đất nông nghiệp 4.071 giấy; 13.824 thửa; diện tích 146,8 ha; còn lại như: Đất lâm nghiệp, đất tổ chức, đất khác là không có (Có biểu tổng hợp số 04 kèm theo).

3. Về khối lượng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã in nhưng chưa trao cho các hộ dân:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố còn tồn 83 Giấy CNQSD đất, với diện tích 1,094 ha đã ký nhưng chưa trao cho người sử dụng đất; do một số hộ: Không có ở địa phương, không nhất trí nộp tiền sử dụng đất, tranh chấp,... (Có biểu số 05 kèm theo).

4. Kinh phí thực hiện công tác đo đạc Bản đồ địa chính:

Tổng số kinh phí thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ theo giá trị hợp đồng là 64,665 tỷ; giá trị nghiệm thu 22,871 tỷ; kinh phí đã thanh toán 21,774 tỷ; trong đó:

Năm 2008-2009, trên địa bàn thành phố đã tổ chức đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính của 11 phường, xã với tổng kinh phí 12,474 tỷ (đã quyết toán và thanh toán xong cho các Đơn vị tư vấn).

Năm 2013, thành phố đo đạc, chỉnh lý, lập hồ sơ địa chính 5 xã mới sáp nhập về thành phố với tổng kinh phí hợp đồng 20,057 tỷ; hiện nay đã tiến hành nghiệm thu sản phẩm là 10,399 tỷ (do công tác cấp đổi Giấy CNQSD đất gặp nhiều khó khăn, kéo dài, mặc dù đã 3 lần gia hạn thời gian nên thành phố đã chỉ đạo kết thúc dự án vào ngày 31/12/2017). Đã thanh toán cho các đơn vị tư vấn 9,3 tỷ; số kinh phí còn lại 1,099 tỷ chưa thanh toán do chưa làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

Năm 2017, thành phố tiếp tục đo đạc, chỉnh lý, lập hồ sơ địa chính 05 phường với tổng kinh phí hợp đồng 32,982 tỷ; hiện nay, chưa nghiệm thu, chưa thanh toán cho Đơn vị tư vấn.

(Có biểu số 06 kèm theo)

5. Khó khăn, vướng mắc:

- Về công tác Bản đồ địa chính: Khi tiến hành xong đo đạc bản đồ địa chính thì việc chỉnh lý, biên động đất đai còn gặp nhiều phức tạp; diện tích một số thửa đất có sự chênh lệch giữa bản đồ cũ và mới dẫn đến đơn thư khiếu kiện. Việc thiết lập hồ sơ cấp lại giấy CNQSD đất còn chậm. Lập cơ sở dữ liệu cho toàn hệ thống đất đai từ cơ sở đến thành phố triển khai còn chậm, hồ sơ chưa đầy đủ dẫn đến việc tra cứu còn gặp nhiều khó khăn.

- Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

+ Một số thửa đất theo bản đồ địa chính các năm trước đây đã được đo đạc là đất nông nghiệp, trường hợp có Giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp trong quá trình sử dụng hộ gia đình đã xây dựng nhà và sử dụng vào mục đích

đất ở, không có văn bản xử lý ngăn chặn hành vi vi phạm. Nay công nhận QSD đất khó khăn trong trình tự thủ tục là công nhận QSD đất hay chuyển mục đích sử dụng đất (từ đất nông nghiệp sang đất ở).

+ Nhiều trường hợp được giao trái thẩm quyền, chưa có công trình xây dựng hoặc đã có công trình xây dựng tuy nhiên không phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết các đô thị.

+ Chưa có quy định cụ thể về xử lý cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho các trường hợp thừa đất giao trái thẩm quyền vì bản chất là đất ở nhưng hồ sơ là giao đất nông nghiệp chưa xây dựng công trình, nhà ở, chưa sử dụng ổn định vào mục đích đất ở, hiện trạng vẫn là đất nông nghiệp.

+ Trường hợp xây dựng công trình nhà ở và sử dụng ổn định vào mục đích đất ở nhưng thời điểm sử dụng sau thời điểm được giao đất: vướng mắc trong việc xác định thời điểm sử dụng đất là thời điểm ghi trên giấy tờ giao đất, nộp tiền hay là thời điểm bắt đầu sử dụng ổn định vào mục đích đất ở.

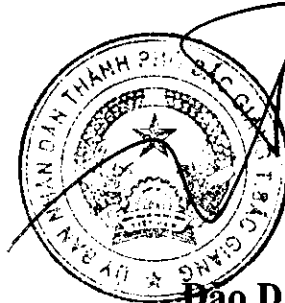
+ Chưa có hướng dẫn thủ tục đối trừ tiền sử dụng đất đối với các trường hợp giao đất trái thẩm quyền mà người dân đã nộp tiền cho thôn, xã trước đây sau thời điểm năm 2014.

Trên đây, là báo cáo kết quả thực hiện đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố. UBND thành phố báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo theo yêu cầu./

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TT Thành ủy, HĐND TP (để b/c);
- CT, các PCT UBND TP (để b/c);
- Bản điện tử;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT

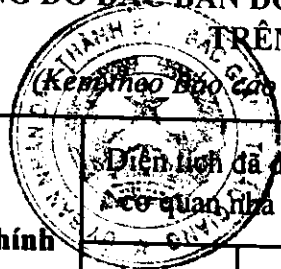
**TM, ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đào Duy Trọng

**KHỐI LƯỢNG ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GCNQSD ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐANG QUẢN LÝ SỬ DỤNG**

Biểu số 01



(Kèm theo Báo cáo số 365/BC - UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích đã được kiểm tra, nghiệm thu (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận) ha					Diện tích đã thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu (chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận) ha						Ghi chú
		Tổng diện tích tự nhiên	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Năm phê duyệt	Tổng diện tích tự nhiên	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000	Năm thực hiện	
	Tổng	6691,94	3210,23	4825,46	5329,37								
1	Phường Xương Giang	281,95	118,6		163,35	1998	299,98	299,98					2018
			101,68	180,27		2009							
2	Phường Ngô Quyền	115,04	115,04			1998	116,3	116,3					2018
			115,04			2009							
3	Phường Trần Nguyên Hãn	86,74	86,74			1998	86,86	86,86					2018
			86,74			2009							
4	Phường Đinh Kế	501,87	65	100	336,87	1998	411,87	411,87					2018
			497,47	187	224,87	85,6	2009						
5	Phường Thọ Xương	403,34	119,37	68,07	215,9	1998	402,21	402,21					2018
			403,34				2009						
6	Phường Lê Lợi	91,22	91,22			1998							2018
			90,79	90,79			2009						

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích đã được kiểm tra, nghiệm thu (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận) ha					Diện tích đã thực hiện nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu (chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận) ha					Ghi chú	
		Tổng diện tích tự nhiên	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Năm phê duyệt	Tổng diện tích tự nhiên	Tỷ lệ 1/500	Tỷ lệ 1/1000	Tỷ lệ 1/2000	Tỷ lệ 1/5000		Năm thực hiện
15	Xã Song Khê	448,82		71,73	377,09	2004							
				448,82		2014							
16	Xã Dĩnh Trì	631,01		106	525,01	2000							
		671,23		671,23		2014							

Người lập biểu

CHỦ TỊCH

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, CẤP GCN QSD ĐẤT THEO DỰ ÁN TỔNG THỂ DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TRÊN
 ĐỊA THÀNH PHỐ BẮC GIANG
 Giai đoạn từ 2008-2018



(Kèm theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố Bắc Giang)



ĐVT: triệu đồng

ST T	Tên hợp đồng	Số hợp đồng	Địa bàn thực hiện	Đơn vị tư vấn thực hiện	Thời hạn thực hiện (ngày, tháng, năm)	Giá trị theo hợp đồng	Tổng giá trị			Giá trị đã thanh lý	Kinh phí đã bố trí	Kinh phí đã thanh toán	Kinh phí còn thiếu so với giá trị đã nghiệm thu	Kinh phí còn thiếu so với giá trị đã thực hiện	Kinh phí còn thiếu để hoàn thành công trình	Ghi chú
							Giá trị đã nghiệm thu	Giá trị đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu	Giá trị còn lại phải thực hiện							
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7-12	14=7+8-12	15=7+8+9-12	16
	Tổng					64.665	22.871	0	0	22.871	21.774	21.774	1.089	1.089	1.089	
1	Đo đạc bản đồ địa chính	02/2008/HĐKT	NQ, TP, MĐ, ĐM, HVT	CN Tổng công ty TNMT VN Xí nghiệp TNMT 1	12/2009	3.734	3.734			3.734	3.734	3.734	0	0	0	
2	Đo đạc bản đồ địa chính	03/2009/HĐKT	Song Mai, LL, DK, TX	CT CP ứng dụng công nghệ trắc địa bản đồ	12/2009	6.548	6.548			6.548	6.548	6.548	0	0	0	
3	Đo đạc bản đồ địa chính	02/2009/HĐKT	Xương Giang, TNH	TT KTTNMT tỉnh BG	12/2009	1.759	1.759			1.759	1.759	1.759	0	0	0	
4	Kiểm tra, nghiệm thu đo đạc bản đồ địa chính	05/2008/HĐKT 03/2009/HĐKT	NQ, MĐ, HVT, TX, DK, ĐM, TP, TNH, LL, SM, XG	TT hỗ trợ phát triển khoa học KT - Trường ĐH Mỏ ĐC	12/2009	433	433			433	433	433	0	0	0	

5	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính	01/2013/HĐKT	Song Khê	Công ty CP tư vấn DV TM NN Phương Bắc	31/12/2017	2.703	1.452			1.452	1.280	1.280	172	172	172
6	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính	02/2013/HĐKT	Dĩnh Trì	Công ty TNHH Hoàng Long	30/7/2018	3.835	2.455			2.455	2.200	2.200	255	255	255
7	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính	03/2013/HĐKT	Tân Mỹ	TT KTTNMT tỉnh	30/7/2018	5.375	2.577			2.577	2.450	2.450	127	127	127
8	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính	04/2013/HĐKT	Đồng Sơn	TT Phát triển quỹ đất tỉnh BG	30/7/2018	2.647	1.559			1.559	1.380	1.380	179	179	179
9	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính	05/2013/HĐKT	Tân Tiến	TT QH-TV DV đất đai - CN Công ty địa chính, TV và DV đất đai	30/7/2018	4.879	2.014			2.014	1.840	1.840	174	174	174
10	Kiểm tra nghiệm thu Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	07/2013/HĐKT	Song Khê, Đồng Sơn, Dĩnh Trì, Tân Tiến	TT KTTNMT tỉnh	30/7/2018	446	88			88	50	50	30	30	30
11	Kiểm tra nghiệm thu Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	08/2013/HĐKT	Tân Mỹ	TĐV tư vấn công nghệ viễn thám địa tin học	30/7/2018	172	252			252	100	100	152	152	152
12	Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	01/2017/HĐKT	Ngô Quyền	CT TNHH MTV Phúc Lâm	12/2019	1.769									

13	Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	02/2017/HĐKT		Xương Giang	Hùng Quốc	12/2019	11.128											
14	Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	03/2017/HĐKT		Dĩnh Kế	KTTNMT	12/2019	9.028											
15	Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	04/2017/HĐKT		Trần Nguyễn Hân	CT TNHH Tài nguyên và MT BG	12/2019	1.955											
16	Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	05/2017/HĐKT		Thọ Xương	CT CP Tư vấn phát triển và đầu tư Phương Minh	12/2019	7.595											
17	Kiểm tra nghiệm thu Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	06/2017/HĐKT		Ngô Quyền Xương Giang, TNH, TX	TT KTTNMT tỉnh BG	12/2019	337											
18	Kiểm tra nghiệm thu Đo đạc, chỉnh lý BĐ địa chính, lập hồ sơ địa chính	07/2017/HĐKT		Dĩnh Kế	TTDV Viễn thám và Địa Tin học	12/2019	322											

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

KHỐI LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ CẤP THEO CÁC LOẠI TÀI LIỆU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (THÀNH PHỐ).....

Đối với hộ gia đình, cá nhân, tính đến tháng 8/2018



theo Báo cáo số 265 /BC-UBND ngày 20/9/2018 của UBND thành phố Bắc Giang

STT	Tên đơn vị hành chính	Chia ra các loại																																		
		Tổng số					Đất ở					Đất sản xuất nông nghiệp					Đất lâm nghiệp					Đất khác														
		Cần cấp		Đã cấp		Còn lại	Cần cấp		Đã cấp		Còn lại	Cần cấp		Đã cấp		Còn lại	Cần cấp		Đã cấp		Còn lại	Cần cấp		Đã cấp	Còn lại											
		Số thửa	Diện tích	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa	Diện tích	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)								
1	Thành phố Bắc Giang	58.239	2.347,2	56.642	2.276,8	56.642	1.687	70,4	49.132	675,1	47.717	640,4	47.717	1.415	44,7	9.197	1.662,1	8.925	1.636,4	8.925	272	25,7	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**KHỐI LƯỢNG CẤP ĐÓNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QSHNO VÀ TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT
THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG**



(Kèm theo Báo cáo số 465/BC-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của UBND thành phố)

Biểu số 04

STT	Tên đơn vị hành chính	Chia ra các loại																					
		Đất ở						Đất sản xuất nông nghiệp															
		Cần cấp		Đã cấp			Còn lại	Cần cấp		Đã cấp			Còn lại	Cần cấp		Đã cấp			Còn lại				
Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Số giấy (Giấy)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Số giấy (Giấy)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)	Số giấy (Giấy)	Diện tích (Ha)	Số thửa (Thửa)			
	Tổng	1929,5	6540	276,8	19403	9650	0	0	22,53	5493	130,0	5579	5579	0	0	1907,0	1047	146,8	13824	4071	0	0	
1	Xã Tân Tiến	0	1933	28,8	1153	1153	0	0	1933	27,1	1033	1033					1,7	120	120				
2	Xã Song Khê	0	2119	39,8	1799	1799	0	0	1072	19,2	819	819				1047	20,6	980	980				
3	Xã Đông Sơn	0	0	30,8	7087	1790	0	0			17,5	825	825					13,3	6262	965			
4	Xã Tân Mỹ	1929,5	2488	42,0	2589	1999	0	0	22,53	2488		801	801			1907,0		42,0	1788	1198			
5	Xã Đình Trĩ	0	0	135,3	6775	2909	0	0			66,2	2101	2101					69,2	4674	808			

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QSHNO VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐÃ KÝ NHƯNG CHƯA TRAO CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG



(Kèm theo Báo cáo số 365 /BC-UBND ngày 20 /9/2018 của UBND thành phố Bắc Giang)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số			Đất tổ chức			Hệ gia đình, cá nhân			Lý do
		Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	Số giấy	Số thửa (thửa)	Diện tích (ha)	
	Tổng	83	83	1,094				83	83	1,094	
1	Phường Trần Phú	4	4	0,0413				4	4	0,0413	
2	Phường Lê Lợi	12	12	0,175				12	12	0,175	
3	Phường Ngô Quyền	3	3	0,0369				3	3	0,0369	
4	Phường Hoàng Văn Thụ	17	17	0,162				17	17	0,162	
5	Phường Trần Nguyên Hãn	4	4	0,0385				4	4	0,0385	
6	Phường Thọ Xương	20	20	0,262				20	20	0,262	
7	Phường Mỹ Độ	7	7	0,158				7	7	0,158	
8	Phường Đình Kế	5	5	0,079				5	5	0,079	
9	Phường Xương Giang	1	1	0,007				1	1	0,007	
10	Phường Đa Mai	10	10	0,134				10	10	0,134	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)